

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

### NỘI DUNG

|                                                  | Trang |
|--------------------------------------------------|-------|
| Bảng cân đối kế toán                             | 01-02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh             | 03    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                       | 04-05 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 06-38 |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số      | TÀI SẢN                                         | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                 |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>630.054.668.405</b> | <b>607.626.899.847</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>19.142.942.805</b>  | <b>3.220.973.357</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                         |             | 19.142.942.805         | 3.220.973.357          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | -                      | -                      |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>119.665.572.519</b> | <b>93.495.707.177</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                       |             | -                      | -                      |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     |             | -                      | -                      |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | 119.665.572.519        | 93.495.707.177         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>449.529.718.130</b> | <b>490.518.216.557</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 367.080.559.934        | 366.691.726.944        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 75.434.446.220         | 79.666.584.808         |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 7           | 51.100.000.000         | 88.575.000.000         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 8           | 142.197.975.252        | 141.968.168.081        |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           |             | (186.283.263.276)      | (186.383.263.276)      |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>10</b>   | <b>39.233.504.719</b>  | <b>19.430.948.064</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                 |             | 39.233.504.719         | 19.430.948.064         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           |             | -                      | -                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>2.482.930.232</b>   | <b>961.054.692</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 14          | 148.192.492            | 28.945.925             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 1.893.794.718          | 356.165.745            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 17          | 440.943.022            | 575.943.022            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>323.884.182.341</b> | <b>360.355.340.777</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>1.600.000.000</b>   | <b>37.600.000.000</b>  |
| 215        | 0. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 7           | -                      | -                      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 1.600.000.000          | 37.600.000.000         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>16.093.463.936</b>  | <b>16.459.153.901</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 11          | 15.995.509.097         | 16.348.599.062         |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 27.990.321.829         | 28.820.743.734         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (11.994.812.732)       | (12.472.144.672)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 12          | 97.954.839             | 110.554.839            |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 699.165.000            | 699.165.000            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (601.210.161)          | (588.610.161)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>13</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 231        | - Nguyên giá                                    |             | 15.292.742.940         | 15.292.742.940         |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (15.292.742.940)       | (15.292.742.940)       |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |             | <b>1.184.946.187</b>   | <b>1.100.946.187</b>   |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 1.184.946.187          | 1.100.946.187          |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>298.212.880.687</b> | <b>297.712.880.687</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 273.878.213.760        | 273.878.213.760        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 1.947.257.429          | 1.447.257.429          |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 59.150.365.573         | 59.150.365.573         |
| 254        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   |             | (36.762.956.075)       | (36.762.956.075)       |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>6.792.891.531</b>   | <b>7.482.360.002</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 14          | 6.792.891.531          | 7.482.360.002          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>953.938.850.746</b> | <b>967.982.240.624</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                               |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>381.113.772.040</b> | <b>397.358.112.702</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>349.602.224.776</b> | <b>365.846.565.438</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 9.547.224.205          | 13.341.264.093         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 16          | 1.982.589.556          | 1.297.958.357          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 16.647.559.724         | 16.528.949.125         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 1.418.055.555          | 5.441.382.734          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 18          | 3.268.720.458          | 2.047.961.403          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 19          | 1.264.521.814          | 1.305.430.906          |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 20          | 63.041.664.888         | 51.737.807.732         |
|            |                                               | 21          |                        |                        |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          |             | 250.413.016.907        | 269.729.615.019        |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 2.018.871.669          | 4.416.196.069          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>31.511.547.264</b>  | <b>31.511.547.264</b>  |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 20          | 25.261.547.264         | 25.261.547.264         |
|            |                                               | 21          |                        |                        |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           |             | 6.250.000.000          | 6.250.000.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>572.825.078.706</b> | <b>570.624.127.922</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>22</b>   | <b>572.825.078.706</b> | <b>570.624.127.922</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 386.386.000.000        | 386.386.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 386.386.000.000        | 386.386.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 18.763.147.666         | 18.763.147.666         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 167.675.931.040        | 165.474.980.256        |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 165.474.980.256        | 114.318.702.958        |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 2.200.950.784          | 51.156.277.298         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>953.938.850.746</b> | <b>967.982.240.624</b> |



Lê Thị Thu Hiền  
Người lập



Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Quý 1 năm 2025  |  | Quý 1 năm 2024  |  | Lũy kế từ đầu năm 2025 |  | Lũy kế từ đầu năm 2024 |  |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|--|-----------------|--|------------------------|--|------------------------|--|
|       |                                                  |             | VND             |  | VND             |  | VND                    |  | VND                    |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 272.610.265.821 |  | 278.719.294.573 |  | 272.610.265.821        |  | 278.719.294.573        |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 25          | -               |  | -               |  | -                      |  | -                      |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 272.610.265.821 |  | 278.719.294.573 |  | 272.610.265.821        |  | 278.719.294.573        |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 26          | 267.612.590.356 |  | 267.251.857.368 |  | 267.612.590.356        |  | 267.251.857.368        |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 4.997.675.465   |  | 11.467.437.205  |  | 4.997.675.465          |  | 11.467.437.205         |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 27          | 13.275.638.801  |  | 2.662.076.328   |  | 13.275.638.801         |  | 2.662.076.328          |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 28          | 4.923.474.862   |  | 3.502.467.039   |  | 4.923.474.862          |  | 3.502.467.039          |  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 3.981.331.453   |  | 3.502.458.239   |  | 3.981.331.453          |  | 3.502.458.239          |  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 29          | 1.514.323.014   |  | 5.393.137.851   |  | 1.514.323.014          |  | 5.393.137.851          |  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 30          | 7.525.924.828   |  | 5.773.098.069   |  | 7.525.924.828          |  | 5.773.098.069          |  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 4.309.591.562   |  | (539.189.426)   |  | 4.309.591.562          |  | (539.189.426)          |  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 31          | 208.955.001     |  | 17.609.242.817  |  | 208.955.001            |  | 17.609.242.817         |  |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 32          | 2.317.595.779   |  | 9.271.982.290   |  | 2.317.595.779          |  | 9.271.982.290          |  |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (2.108.640.778) |  | 8.337.260.527   |  | (2.108.640.778)        |  | 8.337.260.527          |  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 2.200.950.784   |  | 7.798.071.101   |  | 2.200.950.784          |  | 7.798.071.101          |  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 33          | -               |  | 410.867.458     |  | -                      |  | 410.867.458            |  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               |  | -               |  | -                      |  | -                      |  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 2.200.950.784   |  | 7.387.203.643   |  | 2.200.950.784          |  | 7.387.203.643          |  |



Lê Thị Thu Hiền  
Người lập  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng  
Phạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                            |                                                                                                  |             | 2025              | 2024              |
|                                            |                                                                                                  |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 2.200.950.784     | 7.798.071.101     |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 365.689.965       | 356.898.756       |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (100.000.000)     | -                 |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (170.408)         | (456.824.974)     |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (13.484.423.393)  | (1.767.424.252)   |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 3.981.331.453     | 3.502.458.239     |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | (7.036.621.599)   | 9.433.178.870     |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 43.799.560.292    | (8.087.808.272)   |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (19.886.556.655)  | 112.322.577.008   |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 8.704.530.467     | (136.561.409.406) |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 570.221.904       | 16.883.771        |
| 13                                         | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              |             | -                 | -                 |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (3.886.280.070)   | (2.572.711.061)   |
| 15                                         | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (2.000.000.000)   | (1.303.537.624)   |
| 16                                         | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             |                   | -                 |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | 1.001.780.100     | 2.225.169.223     |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 21.266.634.439    | (24.527.657.491)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | -                 | (151.200.000)     |
| 22                                         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 229.850.500       | 9.181.817         |
| 23                                         | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (41.741.285.342)  | (400.000.000)     |
| 24                                         | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 53.046.420.000    | -                 |
| 25                                         | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       |             | (500.000.000)     | (15.015.124.800)  |
| 26                                         | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   |             | -                 | -                 |
| 27                                         | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 4.266.777.555     | (1.775.105.736)   |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 15.301.762.713    | (17.332.248.719)  |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm 2025 | Lũy kế từ đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                             |                                                         |             | VND                    | VND                    |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                         |             |                        |                        |
| 33                                          | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 307.096.295.450        | 187.938.434.200        |
| 34                                          | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (326.412.893.562)      | (134.330.946.036)      |
| 36                                          | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (1.330.000.000)        | (56.293.915)           |
| 40                                          | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | (20.646.598.112)       | 53.551.194.249         |
| 50                                          | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | 15.921.799.040         | 11.691.288.039         |
| 60                                          | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 3.220.973.357          | 5.265.467.204          |
| 61                                          | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 170.408                | 6.440.974              |
| 70                                          | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3           | 19.142.942.805         | 16.963.196.217         |

Lê Thị Thu Hiền  
Người lập

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025

Hoàng Minh Đức  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

01396  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
MÁY - THIẾT BỊ  
DẦU KHÍ  
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI  
TẾM -



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 58 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 67 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại và xây lắp.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

**2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



**2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



**2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03      | năm |



**2.12 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 05 - 30 | năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.14 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

**2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.



- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.17 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.18 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.19 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.20 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.21 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ.

**2.22 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.



**2.23 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong 31/03/2024 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2025            | 01/01/2025           |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                 | VND                   | VND                  |
| Tiền mặt                        | 963.653.442           | 639.287.040          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 18.179.289.363        | 2.581.686.317        |
| Tiền đang chuyển                | -                     | -                    |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | -                    |
|                                 | <b>19.142.942.805</b> | <b>3.220.973.357</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/03/2025             |          | 01/01/2025            |
|--------------------------|------------------------|----------|-----------------------|
|                          | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               |
|                          | VND                    | VND      | VND                   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 119.665.572.519        | -        | 93.495.707.177        |
|                          | <b>119.665.572.519</b> | <b>-</b> | <b>93.495.707.177</b> |

(\*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có giá trị 119.665.572.519 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,9%/năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                | 31/03/2025             |                         | 01/01/2025             |                         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                                                | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                  | <b>273.878.213.760</b> | <b>(30.000.000.000)</b> | <b>273.878.213.760</b> | <b>(30.000.000.000)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn (1)          | 30.000.000.000         | (30.000.000.000)        | 30.000.000.000         | (30.000.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (2)           | 49.628.213.760         | -                       | 49.628.213.760         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt (3)                        | 28.100.000.000         | -                       | 28.100.000.000         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú (4)                           | 70.950.000.000         | -                       | 70.950.000.000         | -                       |
| - Công ty TNHH Machino Phú Xuân (5)                            | 95.200.000.000         | -                       | 95.200.000.000         | -                       |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                             | <b>1.947.257.429</b>   | <b>(1.447.257.429)</b>  | <b>1.447.257.429</b>   | <b>(1.447.257.429)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam     | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)         | 1.447.257.429          | (1.447.257.429)         |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh (6) | 500.000.000            | -                       | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                  | <b>59.150.365.573</b>  | <b>(5.315.698.646)</b>  | <b>59.150.365.573</b>  | <b>(5.315.698.646)</b>  |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam                      | 841.102.790            | (841.102.790)           | 841.102.790            | (841.102.790)           |
| - Công ty Cổ phần PEC Hà Nội                                   | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         | 3.000.000.000          | (3.000.000.000)         |
| - Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội                           | 36.673.137.983         | -                       | 36.673.137.983         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch  | 3.621.000.000          | (1.474.595.856)         | 3.621.000.000          | (1.474.595.856)         |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (7)                | 15.015.124.800         | -                       | 15.015.124.800         | -                       |
|                                                                | <b>334.975.836.762</b> | <b>(36.762.956.075)</b> | <b>334.475.836.762</b> | <b>(36.762.956.075)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty                                                    | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính               |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn <sup>(1)</sup> | Thành phố Hồ Chí Minh      | 100,00%       | 100,00%          | Thương mại máy móc và thiết bị           |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng <sup>(2)</sup>  | Thành phố Đà Nẵng          | 49,78%        | (2)              | Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt <sup>(3)</sup>               | Thành phố Hà Nội           | 51,00%        | 51,00%           | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú <sup>(4)</sup>                  | Tỉnh Thái Bình             | 55,00%        | 55,00%           | Kinh doanh bất động sản                  |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân <sup>(5)</sup>                   | Tỉnh Thái Bình             | 70,00%        | 70,00%           | Kinh doanh bất động sản                  |

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 09/09/2022, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0111/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH MACHINO Thành Đạt là 55.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2024 là 28.050.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Machino An Phú và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Machino An Phú là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2024 là 129.000.000.000 VND.

(5) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Machino Phú Xuân và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH Machino Phú Xuân là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2024 là 136.000.000.000 VND.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty                                                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam                | Thành phố Hà Nội           | 34,58%        | 34,58%           | Thương mại máy móc và thiết bị |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh <sup>(6)</sup> | Tỉnh Lạng Sơn              | 50,00%        | 50,00%           | Kinh doanh bất động sản        |

(6) Theo Nghị quyết số 0010/NQ/MTB-HĐQT ngày 03/03/2025, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án khu đô thị mới Đông Kinh, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn thông qua việc góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh, tỉ lệ góp vốn là 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam                     | Thành phố Hồ Chí Minh      | 12,13%        | 12,13%           | Thương mại                     |
| Công ty Cổ phần PEC Hà Nội                                  | Thành phố Hà Nội           | 8,00%         | 8,00%            | Xây lắp                        |
| Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội                          | Thành phố Hà Nội           | 8,45%         | 8,45%            | Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | Tỉnh Đồng Nai              | 1,80%         | 1,80%            | Đóng mới, sửa chữa tàu         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (7)               | Thành phố Hà Nội           | 3,60%         | 3,60%            | Thương mại, dịch vụ            |

(7) Ngày 18/01/2024 Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 0013/NQ/MTB-HĐQT về việc mua cổ phần chi phối Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội. Trong đó mua gom trước của ông Ưông Huy Đông 187.200 cổ phần, chiếm 3,6% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội theo phương thức đàm phán thỏa thuận giá. Tổng số tiền mua 15.015.124.800 đồng

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                          | 31/03/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                          | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|                                                          | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>28.562.554.216</b>  | <b>(28.287.703.716)</b>  | <b>28.332.703.716</b>  | <b>(28.287.703.716)</b>  |
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn          | 28.095.879.967         | (28.095.879.967)         | 28.095.879.967         | (28.095.879.967)         |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | 45.000.000             | -                        | 45.000.000             | -                        |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 229.850.500            | -                        | -                      | -                        |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | 191.823.749            | (191.823.749)            | 191.823.749            | (191.823.749)            |
| <b>Bên khác</b>                                          | <b>338.518.005.718</b> | <b>(156.933.474.560)</b> | <b>338.359.023.228</b> | <b>(157.033.474.560)</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar                   | 33.627.654.160         | (33.627.654.160)         | 33.627.654.160         | (33.627.654.160)         |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng                  | 96.856.865.496         | (96.856.865.496)         | 96.856.865.496         | (96.856.865.496)         |
| Công ty TNHH Phong Phú Hồng Lam                          | 10.860.090.212         | -                        | 11.613.519.652         | -                        |
| Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal                      | 64.214.042.519         | -                        | 36.239.039.565         | -                        |
| Công ty Cổ phần Shaltech                                 | 18.485.518.103         | -                        | 29.506.670.518         | -                        |
| Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên                        | 54.590.180.900         | -                        | 69.320.059.470         | -                        |
| Phải thu khách hàng khác                                 | 59.883.654.328         | (26.448.954.904)         | 61.195.214.367         | (26.548.954.904)         |
|                                                          | <b>367.080.559.934</b> | <b>(185.221.178.276)</b> | <b>366.691.726.944</b> | <b>(185.321.178.276)</b> |



## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                 | 31/03/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                 | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                                                                 | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                                                 | <b>75.434.446.220</b> | <b>(1.062.085.000)</b> | <b>79.666.584.808</b> | <b>(1.062.085.000)</b> |
| - Công ty cổ phần LICOGI 13                                     | 7.885.085.531         | -                      | 17.307.281.896        | -                      |
| - Công ty TNHH Công nghiệp M&H                                  | 963.600.000           | (963.600.000)          | 963.600.000           | (963.600.000)          |
| - Công ty Cổ phần Senka International                           | 3.787.504.598         | -                      | 3.908.443.047         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam | 11.067.237.752        | -                      | 11.067.237.752        | -                      |
| - Công ty TNHH Lương Thực Thực Phẩm Sen Vàng                    | 7.207.515.200         | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty TNHH Green Agros                                      | 17.395.250.700        | -                      | 16.502.085.400        | -                      |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát                 | 10.807.986.938        | -                      | 3.485.497.084         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông                            | -                     | -                      | 5.003.131.707         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình   | 15.106.113.843        | -                      | 20.202.625.460        | -                      |
| - Trả trước người bán khác                                      | 1.214.151.658         | (98.485.000)           | 1.226.682.462         | (98.485.000)           |
|                                                                 | <b>75.434.446.220</b> | <b>(1.062.085.000)</b> | <b>79.666.584.808</b> | <b>(1.062.085.000)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                  | 01/01/2025            |          | Trong kỳ              |                       | 31/03/2025            |          |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                                                                  | Giá trị               | Dự phòng | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Dự phòng |
|                                                                  | VND                   | VND      | VND                   | VND                   | VND                   | VND      |
| a) Ngắn hạn                                                      |                       |          |                       |                       |                       |          |
| <i>Bên liên quan</i>                                             |                       |          |                       |                       |                       |          |
| - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt <sup>(1)</sup>               | 88.575.000.000        | -        | 15.571.420.000        | 53.046.420.000        | 51.100.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên                          | 46.800.000.000        | -        | 3.900.000.000         | 5.000.000.000         | 45.700.000.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Phát Triển Công Nghiệp Đình Lập <sup>(2)</sup> | 37.375.000.000        | -        | -                     | 37.375.000.000        | -                     | -        |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú                                 | 4.400.000.000         | -        | 1.000.000.000         | -                     | 5.400.000.000         | -        |
|                                                                  | -                     | -        | 10.671.420.000        | 10.671.420.000        | -                     | -        |
|                                                                  | <u>88.575.000.000</u> | <u>-</u> | <u>15.571.420.000</u> | <u>53.046.420.000</u> | <u>51.100.000.000</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn                                                       |                       |          |                       |                       |                       |          |
|                                                                  | -                     | -        | -                     | -                     | -                     | -        |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay tiền số 01.26.12/HĐVT/2023 ngày 26/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 20.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1) Hợp đồng vay tiền số 24.01.07/HĐVT/2024 ngày 01/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1) Hợp đồng vay tiền số 24.10.07/HĐVT/2024 ngày 10/07/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 20.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1) Hợp đồng vay tiền số 24.05.12/HĐVT/2024 ngày 05/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1) Hợp đồng vay tiền số 25.17.03/HĐVT/2025 ngày 17/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(1) Hợp đồng vay tiền số 25.26.03/HĐVT/2025 ngày 26/03/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 700.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT/2024/PVM-ĐL ngày 25/10/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;



(3) Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT/2024/PVM-ĐL ngày 25/10/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 60 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT/2024/PVM-ĐL ngày 25/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.400.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 60 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 1.400.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT/2024/PVM-ĐL ngày 31/12/2024, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 60 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT/2025/PVM-ĐL ngày 22/01/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 60 ngày kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối 31/03/2025: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

## 8 . PHẢI THU KHÁC

|      |                                                                           | 31/03/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|      |                                                                           | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
|      |                                                                           | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| a)   | Ngắn hạn                                                                  |                        |          |                        |          |
| a.1) | Chi tiết theo nội dung                                                    |                        |          |                        |          |
|      | Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                                    | 13.088.534.384         | -        | 7.499.843.546          | -        |
|      | Tạm ứng <sup>(1)</sup>                                                    | 71.135.119.495         | -        | 81.731.063.244         | -        |
|      | Ký cược, ký quỹ                                                           | 12.775.573             | -        | 12.881.214             | -        |
|      | Các khoản chi hộ Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô <sup>(2)</sup> | -                      | -        | -                      | -        |
|      | Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla <sup>(3)</sup>                               | 15.000.000.000         | -        | 15.000.000.000         | -        |
|      |                                                                           | -                      | -        | -                      | -        |
|      | Phải thu khác                                                             | 5.661.545.800          | -        | 424.380.077            | -        |
|      |                                                                           | <b>142.197.975.252</b> | <b>-</b> | <b>141.968.168.081</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**a.2) Chi tiết theo đối tượng**

|                                                          |                        |          |                        |          |
|----------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| Ông Chu Thành Nam                                        | 4.900.000.000          | -        | 4.900.000.000          | -        |
| Ông Lương Văn Hoà                                        | 4.950.000.000          | -        | 4.950.000.000          | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh | 1.500.000.000          | -        | -                      | -        |
| Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô <sup>(2)</sup> | 37.300.000.000         | -        | 16.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla <sup>(3)</sup>              | 15.000.000.000         | -        | 15.000.000.000         | -        |
| Phải thu các đối tượng khác                              | 78.547.975.252         | -        | 101.118.168.081        | -        |
|                                                          | <b>142.197.975.252</b> | <b>-</b> | <b>141.968.168.081</b> | <b>-</b> |

**b) Dài hạn**

|                                                              |                      |          |                       |          |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Ký cược, ký quỹ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội    | 1.000.000.000        | -        | 1.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng <sup>(4)</sup> | 600.000.000          | -        | 600.000.000           | -        |
|                                                              | -                    | -        | 36.000.000.000        | -        |
|                                                              | <b>1.600.000.000</b> | <b>-</b> | <b>37.600.000.000</b> | <b>-</b> |

31/03/2025

01/01/2025

| Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
|---------|----------|---------|----------|
| VND     | VND      | VND     | VND      |

**c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

|                                                          |                       |          |                       |          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Ông Chu Thành Nam                                        | 4.900.000.000         | -        | 4.900.000.000         | -        |
| Ông Lương Văn Hoà                                        | 4.950.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội                | 600.000.000           | -        | 600.000.000           | -        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh | 1.500.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 21.088.044            | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | 3.041.527.401         | -        | 2.161.828.769         | -        |
|                                                          | <b>15.012.615.445</b> | <b>-</b> | <b>10.661.828.769</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía Bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 37.300.000.000 VND. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, đã được gia hạn bằng phụ lục hợp đồng và công văn đề nghị.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;

- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;

- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 31/12/2024 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTĐT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng (Bên A) và Công ty (Bên B) về việc góp vốn, tài sản và các nguồn lực khác để cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 28/03/2025, Công ty đã ký hợp đồng số 2803/2025/HĐCN/PVM-Mê Kông với Công ty Cổ phần Phát triển MÊKÔNG chuyển nhượng khoản đầu tư hợp tác này, giá trị chuyển nhượng là 39.420.000.000 đồng.

**9 . NỢ XẤU**

|                                                 | 31/03/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                 | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng       | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         | 96.856.865.496         |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar        | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         | 33.627.654.160         |
| - Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn | 28.095.879.967         | -                      | 28.095.879.967         | -                      |
| - Các khoản khác                                | 29.888.857.907         | 29.888.857.907         | 30.038.857.907         | 30.038.857.907         |
|                                                 | <u>188.469.257.530</u> | <u>160.373.377.563</u> | <u>188.619.257.530</u> | <u>160.523.377.563</u> |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/03/2025            |          | 01/01/2025            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.283.958.963        | -        | 1.854.253.800         | -        |
| Hàng hoá              | 15.358.958.709        | -        | 17.576.694.264        | -        |
| Hàng hóa bất động sản | 8.590.587.047         | -        | -                     | -        |
|                       | <u>39.233.504.719</u> | <u>-</u> | <u>19.430.948.064</u> | <u>-</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                    | VND                  | VND                             | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                       | 17.025.853.672         | 2.399.986.612        | 8.845.816.905                   | 387.886.545               | 161.200.000          | 28.820.743.734        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Chuyển từ bất động sản đầu tư     | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | 830.421.905                     | -                         | -                    | 830.421.905           |
| - Giảm khác                         | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>17.025.853.672</b>  | <b>2.399.986.612</b> | <b>8.015.395.000</b>            | <b>387.886.545</b>        | <b>161.200.000</b>   | <b>27.990.321.829</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu năm                       | 4.763.599.124          | 703.792.239          | 6.499.177.814                   | 365.608.822               | 139.966.673          | 12.472.144.672        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 169.524.258            | 60.005.823           | 107.731.095                     | 2.395.455                 | 13.433.334           | 353.089.965           |
| - Chuyển từ bất động sản đầu tư     | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | 830.421.905                     | -                         | -                    | 830.421.905           |
| - Giảm khác                         | -                      | -                    | -                               | -                         | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>4.933.123.382</b>   | <b>763.798.062</b>   | <b>5.776.487.004</b>            | <b>368.004.277</b>        | <b>153.400.007</b>   | <b>11.994.812.732</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm                    | 12.262.254.548         | 1.696.194.373        | 2.346.639.091                   | 22.277.723                | 21.233.327           | 16.348.599.062        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>12.092.730.290</b>  | <b>1.636.188.550</b> | <b>2.238.907.996</b>            | <b>19.882.268</b>         | <b>7.799.993</b>     | <b>15.995.509.097</b> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối 31/03/2025 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.743.133.636 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.069.911.964 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối 31/03/2025 chờ thanh lý: 915.788.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Quyền<br>phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô<br>hình khác | Cộng        |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------|
|                               | VND                  | VND                | VND                         | VND               | VND                             | VND         |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                    |                             |                   |                                 |             |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                  | -                           | 699.165.000       | -                               | 699.165.000 |
| - Mua trong kỳ                | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| - Tặng khác                   | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| - Giảm khác                   | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | -                    | -                  | -                           | 699.165.000       | -                               | 699.165.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                    |                             |                   |                                 |             |
| Số dư đầu năm                 | -                    | -                  | -                           | 588.610.161       | -                               | 588.610.161 |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                    | -                  | -                           | 12.600.000        | -                               | 12.600.000  |
| - Tặng khác                   | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| - Giảm khác                   | -                    | -                  | -                           | -                 | -                               | -           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | -                    | -                  | -                           | 601.210.161       | -                               | 601.210.161 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                    |                             |                   |                                 |             |
| Tại ngày đầu năm              | -                    | -                  | -                           | 110.554.839       | -                               | 110.554.839 |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                    | -                  | -                           | 97.954.839        | -                               | 97.954.839  |

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối 31/03/2025 của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty cuối ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               |     | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Nhà                  | Cộng                  |
|-------------------------------|-----|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND | VND                          | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |     |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -   | 7.779.542.940                | 7.513.200.000        | 15.292.742.940        |
| Số dư cuối kỳ                 | -   | <u>7.779.542.940</u>         | <u>7.513.200.000</u> | <u>15.292.742.940</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |     |                              |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -   | 7.779.542.940                | 7.513.200.000        | 15.292.742.940        |
| Số dư cuối kỳ                 | -   | <u>7.779.542.940</u>         | <u>7.513.200.000</u> | <u>15.292.742.940</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |     |                              |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -   | -                            | -                    | -                     |
| Tại ngày cuối kỳ              | -   | <u>-</u>                     | <u>-</u>             | <u>-</u>              |

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức đất thuê trả tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 2.125.003            | 5.173.484            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 146.067.489          | 23.772.441           |
|                                 | <u>148.192.492</u>   | <u>28.945.925</u>    |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 59.845.093           | 81.216.057           |
| Chi phí sửa chữa văn phòng      | 921.491.739          | 1.266.725.094        |
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ       | 5.811.554.699        | 6.134.418.851        |
|                                 | <u>6.792.891.531</u> | <u>7.482.360.002</u> |

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | 31/03/2025           |                       | 01/01/2025            |                       |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP thương mại Farmington | -                    | -                     | 3.532.902.020         | 3.532.902.020         |
| Công ty CP Xây lắp I-Petrolimex  | 2.789.092.560        | 2.789.092.560         | 2.789.092.560         | 2.789.092.560         |
| Công ty CP Công nghệ Tiên Phong  | 1.498.441.178        | 1.498.441.178         | 1.498.441.178         | 1.498.441.178         |
| Phải trả nhà cung cấp khác       | 5.259.690.467        | 5.259.690.467         | 5.520.828.335         | 5.520.828.335         |
|                                  | <u>9.547.224.205</u> | <u>9.547.224.205</u>  | <u>13.341.264.093</u> | <u>13.341.264.093</u> |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                  | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí | 1.009.800.000        | 1.009.800.000        |
| Người mua trả tiền trước khác                    | 972.789.556          | 288.158.357          |
|                                                  | <u>1.982.589.556</u> | <u>1.297.958.357</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                   | VND                  | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 440.943.022         | -                     | -                    | -                       | 440.943.022         | -                     |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 | -                   | -                     | -                    | -                       | -                   | -                     |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                     | -                    | -                       | -                   | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 12.590.867.978        | -                    | 2.000.000.000           | -                   | 10.590.867.978        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 944.160.639           | 1.216.436.517        | -                       | -                   | 2.160.597.156         |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -                     | -                    | -                       | -                   | -                     |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | 135.000.000         | -                     | 1.037.174.082        | -                       | -                   | 902.174.082           |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                   | -                     | -                    | -                       | -                   | -                     |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                     | 5.000.000            | 5.000.000               | -                   | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 2.993.920.508         | -                    | -                       | -                   | 2.993.920.508         |
|                                        | <b>575.943.022</b>  | <b>16.528.949.125</b> | <b>2.258.610.599</b> | <b>2.005.000.000</b>    | <b>440.943.022</b>  | <b>16.647.559.724</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                     | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b> |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay                   | 232.393.010          | 281.348.837          |
| - Chi phí lãi chậm trả              | 1.904.434.648        | 1.556.612.566        |
| - Chi phí phải trả khác             | 1.131.892.800        | 210.000.000          |
|                                     | <b>3.268.720.458</b> | <b>2.047.961.403</b> |

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                        | 31/03/2025    | 01/01/2025    |
|------------------------|---------------|---------------|
|                        | VND           | VND           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>     |               |               |
| - Doanh thu nhận trước | 1.264.521.814 | 1.305.430.906 |

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                         | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                       |                       |
| <b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>                                       |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                    | 105.660.000           | 212.980.000           |
| - Bảo hiểm xã hội                                                       | 186.690.000           | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                                         | 32.454.000            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                  | 10.910.000            | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                         | 36.368.846.000        | 22.868.846.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                            | 2.950.086.730         | 4.280.086.730         |
| - Phải trả lãi vay                                                      | 2.315.746.383         | 2.171.739.173         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 21.000.000.000        | 22.000.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                     | 71.271.775            | 204.155.829           |
|                                                                         | <b>63.041.664.888</b> | <b>51.737.807.732</b> |
| <b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>                                      |                       |                       |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 21.000.000.000        | 22.000.000.000        |
| - Công ty Cổ phần Pico Retail                                           | 1.368.846.000         | -                     |
| - Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên                                     | 35.000.000.000        | 4.180.446.920         |
| - Đối tượng khác                                                        | 5.672.818.888         | 4.180.446.920         |
|                                                                         | <b>63.041.664.888</b> | <b>30.360.893.840</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                       |                       |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(1)</sup> | 25.261.547.264        | 25.261.547.264        |
|                                                                         | <b>25.261.547.264</b> | <b>25.261.547.264</b> |

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý trả số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm kể từ năm 2023 đến năm 2027.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

Số 08 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**21 . VAY NGẮN HẠN**

|                                                                               | 01/01/2025             |                        | Trong kỳ               |                        | 31/03/2025             |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                               | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                        |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(1)</sup> | 83.368.277.851         | 83.368.277.851         | 68.549.567.964         | 98.239.817.851         | 53.678.027.964         | 53.678.027.964         |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(2)</sup>    | 63.852.350.368         | 63.912.061.817         | 37.130.647.486         | 51.695.111.011         | 49.287.886.843         | 49.287.886.843         |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng <sup>(3)</sup>             | 89.758.986.800         | 89.758.986.800         | 170.437.500.000        | 166.977.964.700        | 93.218.522.100         | 93.218.522.100         |
| - Công ty Cổ phần Machino An Phú <sup>(4)</sup>                               | 6.550.000.000          | 6.550.000.000          | 828.580.000            | 6.550.000.000          | 828.580.000            | 828.580.000            |
| - Công ty TNHH Machino Phú Xuân <sup>(5)</sup>                                | 21.200.000.000         | 21.200.000.000         | 30.150.000.000         | 1.700.000.000          | 49.650.000.000         | 49.650.000.000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                          | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   | -                      | <b>1.250.000.000</b>   | <b>3.750.000.000</b>   | <b>3.750.000.000</b>   |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên <sup>(1)</sup>         | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | -                      | 1.250.000.000          | 3.750.000.000          | 3.750.000.000          |
|                                                                               | <b>269.729.615.019</b> | <b>269.789.326.468</b> | <b>307.096.295.450</b> | <b>326.412.893.562</b> | <b>250.413.016.907</b> | <b>250.413.016.907</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                         |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên <sup>(1)</sup>         | 6.250.000.000          | 6.250.000.000          | -                      | -                      | 6.250.000.000          | 6.250.000.000          |
|                                                                               | <b>6.250.000.000</b>   | <b>6.250.000.000</b>   | -                      | -                      | <b>6.250.000.000</b>   | <b>6.250.000.000</b>   |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/339/HĐTD ngày 08/10/2024, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2025;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 53.678.027.964 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho vay từng lần, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể, không quá 6 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ (hiện tại là 6,5%);
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 49.287.886.843 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 282902.25.065.597402.TD ngày 10/03/2025, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh cung cấp máy móc vật tư, kim loại, thương mại nông sản ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này đến 19/02/2026;
  - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 93.218.522.100 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ Phần Machino An Phú theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT/2025/PVM-MAP ngày 14/3/2025, với các điều khoản như sau:
- + Số tiền cho vay: 828.580.000 VND;
  - + Mục đích vay: không vi phạm quy định Pháp luật;
  - + Thời hạn cho vay: quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
  - + Lãi suất cho vay: 1,6%/năm
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 828.580.000 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (5) Khoản vay Công ty TNHH Machino Phú Xuân theo các Hợp đồng cho vay từng lần, với các điều khoản:
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định Pháp luật;
  - + Thời hạn cho vay: quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
  - + Lãi suất cho vay: 2,7%/năm. Từ 20/03/2024 còn 1,6%/năm
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 49.650.000.000 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0022/2024/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 06/02/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Cho vay bồi hoàn các chi phí đầu tư để thực hiện dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày giải ngân 06/02/2024;
  - + Lãi suất cho vay: 11,9% có điều chỉnh biên độ +3,8% định kỳ 3 tháng/lần
  - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/03/2025: 10.000.000.000 VND
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp. Tài sản đảm bảo bổ sung là tài sản hình thành trên đất khu nhà B số 8 Trảng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.



## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>(Đã điều chỉnh) | Cộng                   |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                            | VND                          | VND                   | VND                                            | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b> | <b>386.386.000.000</b>       | <b>18.763.147.666</b> | <b>138.138.002.958</b>                         | <b>543.287.150.624</b> |
| Tăng vốn trong kỳ trước    |                              | -                     | -                                              | -                      |
| Lãi trong năm trước        | -                            | -                     | 51.156.277.298                                 | 51.156.277.298         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                     | (23.819.300.000)                               | (23.819.300.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>386.386.000.000</b>       | <b>18.763.147.666</b> | <b>165.474.980.256</b>                         | <b>570.624.127.922</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>386.386.000.000</b>       | <b>18.763.147.666</b> | <b>165.474.980.256</b>                         | <b>570.624.127.922</b> |
| Lãi trong kỳ nay           | -                            | -                     | 2.200.950.784                                  | 2.200.950.784          |
| Phân phối lợi nhuận        | -                            | -                     | -                                              | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ nay</b>   | <b>386.386.000.000</b>       | <b>18.763.147.666</b> | <b>167.675.931.040</b>                         | <b>572.825.078.706</b> |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                    | Tỷ lệ (%)  | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)  | Đầu năm VND            |
|--------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Anh Thu  | 16,91      | 65.351.000.000         | 16,91      | 65.351.000.000         |
| Bà Lê Thị Kiều Vân | 18,12      | 70.000.000.000         | 18,12      | 70.000.000.000         |
| Các cổ đông khác   | 64,97      | 251.035.000.000        | 64,97      | 251.035.000.000        |
|                    | <b>100</b> | <b>386.386.000.000</b> | <b>100</b> | <b>386.386.000.000</b> |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                  | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 VND | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 VND |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 386.386.000.000               | 386.386.000.000               |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 386.386.000.000               | 386.386.000.000               |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 386.386.000.000               | 386.386.000.000               |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                               |                               |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ              | 4.280.086.730                 | 3.843.065.145                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ            | -                             | -                             |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | -                             | -                             |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền         | (1.330.000.000)               | (56.293.915)                  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | (18.888.684.500)              | (56.293.915)                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ         | 2.950.086.730                 | 3.786.771.230                 |



**d) Cổ phiếu**

|                                                  | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 38.638.600 | 38.638.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 38.638.600 | 38.638.600 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.763.147.666        | 18.763.147.666        |
|                       | <b>18.763.147.666</b> | <b>18.763.147.666</b> |

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích cho thuê kho. Trong đó, đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m<sup>2</sup> tại số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m<sup>2</sup> đất tại thôn Dục Nội, xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

**c) Ngoại tệ các loại**

|                       | 31/03/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.461,98   | 1.479,58   |

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 31/03/2025     | 01/01/2025     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
|  | 65.193.021.617 | 65.193.021.617 |

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                               | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|-----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                               | VND                       | VND                       |
| Doanh thu bán hàng                            | 269.781.802.157           | 275.697.229.030           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 2.828.463.664             | 2.478.285.543             |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư      | -                         | -                         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                   | -                         | 543.780.000               |
|                                               | <b>272.610.265.821</b>    | <b>278.719.294.573</b>    |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan | 208.955.000               | 40.909.091                |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)



**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | VND                       | VND                       |
| Chiết khấu thương mại | -                         | -                         |
| Hàng bán bị trả lại   | -                         | -                         |
| Giảm giá hàng bán     | -                         | -                         |
|                       | -                         | -                         |

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                       | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                       | VND                       | VND                       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 266.047.915.813           | 265.195.426.657           |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                       | 1.564.674.543             | 1.486.430.711             |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư  | -                         | -                         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                         | -                         | 570.000.000               |
|                                                       | <b>267.612.590.356</b>    | <b>267.251.857.368</b>    |
| <b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>        | -                         | -                         |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | -                         | -                         |

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                     | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                     | VND                       | VND                       |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                           | 9.855.468.393             | 1.758.242.435             |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                        | -                         | -                         |
| Lãi bán các khoản đầu tư                                            | 3.420.000.000             | -                         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                         | -                         | -                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                            | -                         | 447.008.919               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                 | 170.408                   | 456.824.974               |
|                                                                     | <b>13.275.638.801</b>     | <b>2.662.076.328</b>      |
| <b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan</b> | <b>900.794.375</b>        | <b>1.077.822.907</b>      |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>               | -                         | -                         |

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                             | VND                       | VND                       |
| Lãi tiền vay                                                | 3.981.331.453             | 3.502.458.239             |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh                               | -                         | -                         |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | -                         | -                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | 942.143.409               | -                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ          | -                         | -                         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -                         | -                         |
| Chi phí tài chính khác                                      | -                         | 8.800                     |
|                                                             | <b>4.923.474.862</b>      | <b>3.502.467.039</b>      |



**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 61.760.688                | 76.381.455                |
| Chi phí nhân công                | 947.152.703               | 1.364.348.537             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 97.805.820                | 94.508.685                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 277.575.034               | 3.478.638.234             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 130.028.769               | 379.260.940               |
|                                  | <b>1.514.323.014</b>      | <b>5.393.137.851</b>      |

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 304.371.841               | 286.297.384               |
| Chi phí nhân công                | 4.186.949.910             | 2.749.909.602             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 267.884.145               | 262.390.071               |
| Thuế, phí, lệ phí                | 436.284.131               | 422.371.742               |
| Chi phí dự phòng                 | (100.000.000)             | -                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 974.455.899               | 859.776.687               |
| Chi phí khác bằng tiền (*)       | 1.455.978.902             | 1.192.352.583             |
|                                  | <b>7.525.924.828</b>      | <b>5.773.098.069</b>      |

**31 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                  | VND                       | VND                       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 208.955.000               | 9.181.817                 |
| Tiền phạt thu được (*)                           | -                         | 17.600.000.000            |
| Thu nhập khác                                    | 1                         | 61.000                    |
|                                                  | <b>208.955.001</b>        | <b>17.609.242.817</b>     |

(\*) Đây là khoản đặt cọc, với giá trị 17.600.000.000 VND nhận khoản đặt cọc của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Do đã quá thời hạn của hợp đồng nhưng Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex không đóng bổ sung số tiền theo hợp đồng và Công ty đã thực hiện chuyển nhượng thành công dự án này cho đối tác khác. Theo đó, Công ty thực hiện phạt vi phạm hợp đồng Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex bằng số tiền đặt cọc này.

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                      | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                      | VND                       | VND                       |
| Các khoản bị phạt                                                                    | 151.312.307               | 1.529.300                 |
| Chi phí phải trả theo Quyết định của Tòa án                                          | 347.822.082               |                           |
| Thuế GTGT không được khấu trừ                                                        | -                         |                           |
| Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn                                     | 1.818.181.818             | 9.259.259.259             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển | -                         |                           |
| Chi phí khác                                                                         | 279.572                   | 11.193.731                |
|                                                                                      | <b>2.317.595.779</b>      | <b>9.271.982.290</b>      |



**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025 | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                | VND                       | VND                       |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>                                          |                           |                           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 2.200.950.784             | 5.280.382.983             |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                      | -                         | -                         |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                         | -                         | -                         |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                                                            | -                         | -                         |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                      | 2.200.950.784             | 5.280.382.983             |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                  | 3.144.290.150             | 4.823.558.009             |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                                                            | 170.408                   | 456.824.974               |
| - Chuyển lỗ các năm trước                                                                      | -                         | -                         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                        | -                         | -                         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                             | -                         | -                         |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                         | (92.670.166)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                                     | 12.590.867.978            | 2.633.855.874             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                                     | 2.000.000.000             | (800.000.000)             |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ hoạt động kinh doanh chính</b>                                   | <b>10.590.867.978</b>     | <b>1.741.185.708</b>      |
| <b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>                                   |                           |                           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản                                         | -                         | 2.517.688.118             |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                                                        | -                         | 2.517.688.118             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                                             | -                         | <b>503.537.624</b>        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                                                     | -                         | -                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                                                     | -                         | 503.537.624               |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối 31/03/2024 của HĐKD bất động sản</b>                                | -                         | -                         |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                                         | <b>10.590.867.978</b>     | <b>1.741.185.708</b>      |

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Số 08 Tràng Thi, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------|
|                            | VND                   | VND                     | VND        | VND  |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b> |                       |                         |            |      |
| Đầu tư ngắn hạn            | -                     | -                       | -          | -    |
|                            | -                     | -                       | -          | -    |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b> |                       |                         |            |      |
| Đầu tư ngắn hạn            | -                     | -                       | -          | -    |
|                            | -                     | -                       | -          | -    |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.179.289.363         | -                       | -          | 18.179.289.363         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 324.057.356.910        | 1.600.000.000           | -          | 325.657.356.910        |
| Các khoản cho vay                  | 170.765.572.519        | -                       | -          | 170.765.572.519        |
|                                    | <b>513.002.218.792</b> | <b>1.600.000.000</b>    | -          | <b>514.602.218.792</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.581.686.317          | -                       | -          | 2.581.686.317          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 320.563.603.849        | 37.600.000.000          | -          | 358.163.603.849        |
| Các khoản cho vay                  | 182.070.707.177        | -                       | -          | 182.070.707.177        |
|                                    | <b>505.215.997.343</b> | <b>37.600.000.000</b>   | -          | <b>542.815.997.343</b> |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/03/2025</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 250.413.016.907        | 6.250.000.000           | -          | 256.663.016.907        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 72.588.889.093         | 25.261.547.264          | -          | 97.850.436.357         |
| Chi phí phải trả                     | 3.268.720.458          | -                       | -          | 3.268.720.458          |
|                                      | <b>326.270.626.458</b> | <b>31.511.547.264</b>   | <b>-</b>   | <b>357.782.173.722</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 269.729.615.019        | 6.250.000.000           | -          | 275.979.615.019        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 65.079.071.825         | 25.261.547.264          | -          | 90.340.619.089         |
| Chi phí phải trả                     | 2.047.961.403          | -                       | -          | 2.047.961.403          |
|                                      | <b>336.856.648.247</b> | <b>31.511.547.264</b>   | <b>-</b>   | <b>368.368.195.511</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>                       |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn          | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng           | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | Công ty con                              |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                            | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam | Công ty liên kết                         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh | Công ty liên kết                         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên     | Cùng thành viên HĐQT - Ông Đặng Văn Thân |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                          | <b>Luỹ kế từ đầu năm<br/>2025</b> | <b>Luỹ kế từ đầu năm<br/>2024</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                        |
| <b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>                             | <b>208.955.000</b>                | <b>40.909.091</b>                 |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | -                                 | 40.909.091                        |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 208.955.000                       | -                                 |
| <b>Thanh toán hộ Công ty con, công ty liên kết</b>       | <b>1.500.000.000</b>              | <b>-</b>                          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh | 1.500.000.000                     | -                                 |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                 | <b>438.058.620</b>                | <b>725.700.821</b>                |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 7.215.976                         | 187.006.438                       |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                            | 136.791.234                       | 538.694.383                       |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên     | 294.051.410                       | -                                 |
| <b>Lãi tiền gửi, cho vay</b>                             | <b>900.794.375</b>                | <b>1.077.822.907</b>              |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | 879.698.632                       | 373.972.603                       |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 21.088.044                        | 187.006.438                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên                    | -                                 | 514.849.345                       |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá        | -                                 | 1.994.521                         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên     | 7.699                             | -                                 |
| <b>Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:</b> | <b>212.357.160.000</b>            | <b>171.600.000.000</b>            |
|                                                          | <b>31/03/2025</b>                 | <b>01/01/2025</b>                 |
|                                                          | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                        |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                             | <b>9.316.566</b>                  | <b>10.798.633</b>                 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội-CN Hàn Thuyên | 9.316.566                         | 10.798.633                        |
| <b>Cho vay</b>                                           | <b>45.700.000.000</b>             | <b>46.800.000.000</b>             |
| Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt                        | 45.700.000.000                    | 46.800.000.000                    |
| <b>Đi vay</b>                                            | <b>60.478.580.000</b>             | <b>39.000.000.000</b>             |
| Công ty Cổ phần Machino An Phú                           | 828.580.000                       | 6.550.000.000                     |
| Công ty TNHH Machino Phú Xuân                            | 49.650.000.000                    | 21.200.000.000                    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên     | 10.000.000.000                    | 11.250.000.000                    |



|                                                                                    | Luỹ kế từ đầu năm<br>2025<br>VND | Luỹ kế từ đầu năm<br>2024<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị</b>                                              | <b>923.500.000</b>               | <b>821.500.000</b>               |
| Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 23/04/2024 <sup>(4)</sup>             | 248.000.000                      | -                                |
| Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm ngày 23/04/2024 <sup>(3)</sup>             | -                                | 284.000.000                      |
| Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT                                                    | 385.500.000                      | 283.500.000                      |
| Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT                                                   | 145.000.000                      | 142.000.000                      |
| Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT                                                       | 145.000.000                      | 112.000.000                      |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác</b>               | <b>2.212.881.000</b>             | <b>1.891.000.000</b>             |
| Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc                                                      | 766.000.000                      | 603.000.000                      |
| Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 16/09/2024 <sup>(3)</sup> | -                                | 277.500.000                      |
| Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc, miễn nhiệm từ ngày 16/09/2024 <sup>(3)</sup>   | -                                | 277.500.000                      |
| Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc                                                  | 369.881.000                      | 276.000.000                      |
| Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng Giám đốc                                              | 369.500.000                      | 207.500.000                      |
| Lương Văn Hoà - Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 16/09/2024 <sup>(4)</sup>          | 370.000.000                      | -                                |
| Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng                                                    | 337.500.000                      | 249.500.000                      |
| <b>Thu nhập của Ban kiểm soát</b>                                                  | <b>287.970.000</b>               | <b>252.000.000</b>               |
| Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát                                             | 147.970.000                      | 122.000.000                      |
| Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát                                         | 70.000.000                       | 65.000.000                       |
| Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát                                        | 70.000.000                       | 65.000.000                       |

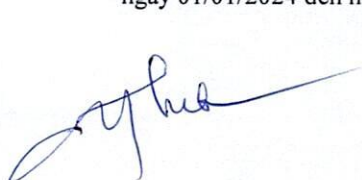
Chú thích:

- (1) Miễn nhiệm trong năm nay
- (2) Bổ nhiệm trong năm nay
- (3) Miễn nhiệm trong năm trước
- (4) Bổ nhiệm trong năm trước

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

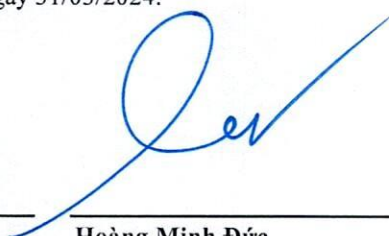
### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.



**Lê Thị Thu Hiền**  
Người lập

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2025



**Hoàng Minh Đức**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc